CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG
TECHCOMCAPITAL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 10, số 191 phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (024) 3944 6368
Fax: (024) 3944 6583
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đặng Lưu Dũng
Địa chỉ: Tầng 10, số 191 phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 04. 3944 6368
Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương công bố thông tin về Báo cáo tài chính bán niên kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã kiểm toán.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty tại 30/6/2020 tăng 43 tỷ đồng (tăng gần 90%) so với cùng kỳ năm 2019, nguyên nhân chủ yếu do doanh thu hoạt động tăng so với cùng kỳ năm 2019.

Thông tin này đồng thời được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty ngày 14/08/2020 tại đường dẫn: http://techcomcapital.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- *Như kính gửi*
- *Lưu Công ty*

Người công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG
Q. HAI BÀ TRƯNG - TP HÀ NỘI

Đặng Lưu Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Hai Bà Trưng, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST.0102995749
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-08-14 17:17:22
Foxit Reader Version: 9.4.0

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Thông tin Công ty

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số	57/GP-UBCK	ngày 30 tháng 1 năm 2019
	Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh một lần theo Giấy phép Điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 5 tháng 6 năm 2019. Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy phép Điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	
Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Chủ tịch
	Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên
	Ông Lee Boon Huat	Thành viên *(từ ngày 26 tháng 6 năm 2020)*
	Ông Đỗ Tuấn Anh	Thành viên *(đến hết ngày 25 tháng 6 năm 2020)*
Ban Kiểm soát	Ông Đặng Văn Khải	Trưởng ban
	Bà Hoàng Thị Kim Cúc	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đặng Lưu Dũng	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Tầng 10, Số 191 Bà Triệu Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 32 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2020

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Kỹ Thương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 32.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Kỹ Thương tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 30 tháng 1 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 30 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 25 tháng 3 năm 2020 và báo cáo soát xét ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 20-02-00199-20-1

Đoàn Thanh Toàn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 3073-2019-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 3065-2019-007-1

Hà Nội, 14 -08- 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B01a-CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND'000	31/12/2019 VND'000
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	**100**		**376.781.372**	**289.378.511**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6**	**5.100.011**	**7.053.059**
1. Tiền	111		5.100.011	7.053.059
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**7**	**343.918.599**	**255.417.923**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		344.263.094	255.505.017
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(344.495)	(87.094)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**27.486.372**	**26.902.899**
2. Trả trước cho người bán	132		15.000	15.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		9.541	9.500
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	8	24.200.412	24.561.873
5. Các khoản phải thu khác	135	9	3.261.419	2.316.526
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**276.390**	**4.630**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		276.390	4.630
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 260)	**200**		**56.669**	**217.947**
II. Tài sản cố định	**220**		**-**	**3.889**
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	3.889
- *Nguyên giá*	*228*		*140.000*	*140.000*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(140.000)*	*(136.111)*
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**56.669**	**214.058**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		56.669	214.058
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**376.838.041**	**289.596.458**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND'000	31/12/2019 VND'000 (Đã phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	**300**		**23.678.364**	**27.920.139**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**23.678.364**	**27.920.139**
2. Phải trả người bán	312	11	3.033.769	1.603.222
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	12.134.825	15.882.256
5. Phải trả người lao động	315	13	7.669.354	9.148.054
6. Chi phí phải trả	316		211.899	412.378
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	628.517	874.229
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**353.159.677**	**261.676.319**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	44.943.820	44.943.820
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.494.382	4.494.382
9. Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	419		4.494.382	4.494.382
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		299.227.093	207.743.735
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**376.838.041**	**289.596.458**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	30/6/2020 VND'000	31/12/2019 VND'000
5. Ngoại tệ các loại	**005**		
▪ *Đô la Mỹ (USD)*		*1,98*	*1,98*
6. Chứng khoán lưu ký	**006**		
6.1. Chứng khoán giao dịch của Công ty	*007*	*342.247.100*	*253.898.700*

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:	Người kiểm tra:	Người phê duyệt:
Bà Đường Thị Hồng Nam	Bà Phan Thị Thu Hằng	Ông Đặng Lưu Dũng
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B02a-CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND'000	Từ 30/1/2019 đến 30/6/2019 VND'000
1. Doanh thu	01	16	130.608.868	68.228.482
2. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	17	13.835.402	179.703
3. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 01 - 11)	**20**		**116.773.466**	**68.048.779**
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	14.424.871	4.428.671
5. Chi phí tài chính	22	19	411.278	408.581
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	16.435.130	11.790.204
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - 25]	**30**		**114.351.929**	**60.278.665**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30)	**50**		**114.351.929**	**60.278.665**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	22.868.571	12.055.733
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**91.483.358**	**48.222.932**

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:	Người kiểm tra:	Người phê duyệt:
Bà Đường Thị Hồng Nam	Bà Phan Thị Thu Hằng	Ông Đặng Lưu Dũng
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03a-CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND'000	Từ 30/1/2019 đến 30/6/2019 VND'000 (Đã phân loại lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	143.830.241	66.044.399
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(15.573.578)	(179.703)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.891.440)	(6.577.882)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(23.810.924)	(5.508.458)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	04	9.592.201	18.108.499
8. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(14.341.471)	(13.645.290)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**86.805.029**	**58.241.565**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(201.454.183)	(84.302.624)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	27	112.696.106	31.441.215
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(88.758.077)**	**(52.861.409)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30)	**50**	**(1.953.048)**	**5.380.156**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**7.053.059**	**3.583.114**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 6)	**70**	**5.100.011**	**8.963.270**

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:	Người kiểm tra:	Người phê duyệt:
Bà Đường Thị Hồng Nam	Bà Phan Thị Thu Hằng	Ông Đặng Lưu Dũng
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B05a-CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm) trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
	30/1/2019	1/1/2020	Từ 30/1/2019 đến 30/6/2019		Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020		30/6/2019	30/6/2020
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000	44.943.820	4.943.820	-	-	-	44.943.820	44.943.820
Quỹ dự phòng tài chính	3.253.612	4.494.382	-	-	-	-	3.253.612	4.494.382
Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	3.253.612	4.494.382	-	-	-	-	3.253.612	4.494.382
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	68.224.948	207.743.735	48.222.933	-	91.483.358	-	116.447.881	299.227.093
	114.732.172	**261.676.319**	**53.166.753**	**-**	**91.483.358**	**-**	**167.898.925**	**353.159.677**

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:	Người kiểm tra:	Người phê duyệt:
Bà Đường Thị Hồng Nam	Bà Phan Thị Thu Hằng	Ông Đặng Lưu Dũng
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 1 năm 2019, sửa đổi gần nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK do Ủy ban chứng khoán cấp ngày 5 tháng 6 năm 2019. Thời gian hoạt động của Công ty theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động là không hạn chế.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty được sở hữu bởi Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam với tỷ lệ sở hữu là 88,9996%.

(b) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty đang quản lý bốn quỹ là Quỹ Đầu tư Bất động sản Techcom Việt Nam, Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom, Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom và Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom.

(d) Cấu trúc công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 36 nhân viên (31/12/2019: 35 nhân viên), trong đó có 10 nhân viên (31/12/2019: 10 nhân viên) được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ ("Thông tư 125") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách kế toán và các quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán năm đầu tiên của Công ty sau khi cổ phần hóa bắt đầu từ ngày 30 tháng 1 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn tới đơn vị nghìn đồng, cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Hình thức sổ kế toán

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính cho giai đoạn gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán

Ghi nhận

Công ty ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán vào ngày Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Các khoản đầu tư chứng khoán được phản ánh theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được tự do mua, bán trên thị trường có giá thực tế trên thị trường thấp hơn giá hạch toán trên sổ sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường

Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch giá chứng khoán để trích lập dự phòng là giá chứng khoán thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch đến ngày trích lập dự phòng, cụ thể:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Giá gốc chứng khoán đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chấm dứt ghi nhận

Các chứng khoán đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban lãnh đạo Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu này.

(e) Chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ một đến ba năm.

(f) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(g) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(h) Phân chia lợi nhuận

Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Thông tư 146, lợi nhuận thực hiện của công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo Điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Việc phân chia lợi nhuận còn lại do Đại hội đồng Cổ đông của Công ty phê duyệt.

(i) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu và phải thu khác vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu

(i) Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư

Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, phí quản lý được tính trên vốn cam kết hoặc giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư ủy thác hoặc giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ.

(ii) Doanh thu từ tư vấn đầu tư

Phí tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng tư vấn đầu tư.

(iii) Phí thưởng hoạt động

Phí thưởng hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh, được tính trên phần tăng trưởng của giá trị tài sản ròng của các quỹ đầu tư tại thời điểm cuối kỳ so với đầu kỳ, theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý quỹ.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(m) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới ngân hàng mẹ, các công ty con và công ty liên kết của ngân hàng mẹ.

(n) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có sự thay đổi nào trong các ước tính kế toán của Công ty khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

5. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường nào trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020 VND'000	31/12/2019 VND'000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.100.011	7.053.059

7. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2020		31/12/2019	
	Số lượng	**Nguyên giá VND'000**	**Số lượng**	**Nguyên giá VND'000**
Chứng khoán kinh doanh	3.422.471	344.263.094	2.538.987	255.505.017
▪ *Trái phiếu phát hành bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (i)*	*1.220.000*	*123.076.168*	*232.600*	*23.317.974*
▪ *Trái phiếu phát hành bởi Công ty TNHH Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (ii)*	*405.471*	*41.182.304*	*555.471*	*56.351.796*
▪ *Trái phiếu phát hành bởi Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (iii)*	*710.000*	*71.054.201*	*710.000*	*71.054.201*
▪ *Trái phiếu phát hành bởi Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc (iv)*	*150.000*	*15.004.523*	*473.916*	*47.405.924*
▪ *Trái phiếu phát hành bởi Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (v)*	*207.000*	*20.923.780*	*207.000*	*21.177.618*
▪ *Trái phiếu phát hành bởi Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrink (vi)*	*520.000*	*52.015.800*	*360.000*	*36.197.504*
▪ *Trái phiếu phát hành bởi Công ty TNHH Vinfast (vii)*	*210.000*	*21.006.318*	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(344.495)		(87.094)
▪ *Dự phòng giảm giá trái phiếu phát hành bởi Công ty TNHH khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo*		-		*(87.094)*
▪ *Dự phòng giảm giá trái phiếu phát hành bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan*		*(60.575)*		-
▪ *Dự phòng giảm giá trái phiếu phát hành bởi Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín*		*(283.920)*		-
		343.918.599		255.417.923

(i) Bao gồm hai đợt phát hành trái phiếu:

- Trái phiếu phát hành ngày 9 tháng 3 năm 2020 có kỳ hạn 3 năm. Lãi suất của hai kỳ tính lãi đầu tiên là 9,3%/năm; lãi suất các kỳ tiếp theo bằng tổng của 2,5%/năm và lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của các mức lãi suất tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân, kỳ hạn 12 (mười hai) tháng bằng VND, trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng VTB, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; lãi trả 6 tháng/lần; gốc trả cuối kỳ.
- Trái phiếu phát hành ngày 12 tháng 5 năm 2020 có kỳ hạn 3 năm. Lãi suất của hai kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm; lãi suất các kỳ tiếp theo bằng tổng của 3,2%/năm và lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của các mức lãi suất tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân, kỳ hạn 12 (mười hai) tháng bằng VND, trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; lãi trả 6 tháng/lần; gốc trả cuối kỳ.

(ii) Bao gồm ba đợt phát hành trái phiếu:

- Trái phiếu phát hành đợt 1 tại ngày 5 tháng 6 năm 2018 có kỳ hạn 2 năm; lãi suất cố định 9,5%/năm.
- Trái phiếu phát hành đợt 2 và đợt 3 lần lượt tại ngày 29 tháng 5 năm 2019 và ngày 3 tháng 6 năm 2019; lãi suất 10%/năm áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất đối với mỗi kỳ tính lãi tiếp theo bằng tổng 3,10%/năm và lãi suất tham chiếu; lãi trả 6 tháng/lần; gốc trả cuối kỳ.

(iii) Trái phiếu phát hành ngày 19 tháng 12 năm 2018 có kỳ hạn 3 năm; lãi suất 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm, lãi suất các kỳ tiếp theo bằng tổng của tối đa 3,25%/năm và lãi suất tham chiếu; lãi trả 6 tháng/lần; gốc trả cuối kỳ.

(iv) Trái phiếu phát hành năm 2019 có kỳ hạn 3 năm; lãi suất 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm; lãi suất các kỳ tiếp theo bằng tổng 4%/năm và trung bình cộng lãi suất tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân, kỳ hạn 12 (mười hai) tháng (hoặc tương đương), trả lãi sau của bốn ngân hàng là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng TCMP Kỹ Thương Việt Nam; lãi trả 3 tháng/lần; gốc trả cuối kỳ.

(v) Trái phiếu phát hành ngày 24 tháng 9 năm 2019 có kỳ hạn 3 năm; lãi suất đối với 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 9,8%/năm và lãi suất đối với mỗi kỳ tính lãi tiếp theo bằng tổng 3,20%/năm và lãi suất tham chiếu; lãi trả 6 tháng/lần; gốc trả cuối kỳ.

(vi) Trái phiếu phát hành ngày 20 tháng 11 năm 2019 có kỳ hạn 3 năm; lãi suất đối với kỳ tính lãi đầu tiên là 9,96%/năm và lãi suất đối với mỗi kỳ tính lãi tiếp theo bằng tổng 3,00%/năm và lãi suất tham chiếu; lãi trả 6 tháng/lần; gốc trả cuối kỳ.

(vii) Trái phiếu phát hành ngày 26 tháng 11 năm 2019 có kỳ hạn 3 năm; lãi suất đối với 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm, lãi suất các kỳ tiếp theo bằng tổng 4,00%/năm và lãi suất tham chiếu; lãi trả 6 tháng/lần; gốc trả cuối kỳ.

8. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	30/6/2020 VND'000	31/12/2019 VND'000
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	24.200.412	24.561.873

9. Các khoản phải thu khác

	30/6/2020 VND'000	31/12/2019 VND'000
Phải thu lãi trái phiếu	3.026.579	2.224.249
Phải thu khác	234.840	92.277
	3.261.419	2.316.526

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND'000	Từ 30/1/2019 đến 30/6/2019 VND'000
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	140.000	140.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	136.111	93.082
Khấu hao trong kỳ	3.889	19.696
Số dư cuối kỳ	140.000	112.778
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	3.889	46.918
Số dư cuối kỳ	-	27.222

11. Phải trả người bán

	30/6/2020 VND'000	31/12/2019 VND'000
Phải trả chi phí hoa hồng phân phối chứng chỉ quỹ	3.033.769	1.603.222

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND'000	Số phải nộp trong kỳ VND'000	Số đã nộp trong kỳ VND'000	30/6/2020 VND'000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.561.039	22.868.571	(23.810.924)	11.618.686
Thuế thu nhập cá nhân	3.321.217	11.566.379	(14.371.457)	516.139
	15.882.256	34.434.950	(38.182.381)	12.134.825

13. Phải trả người lao động

	30/6/2020 VND'000	31/12/2019 VND'000
Phải trả lương công nhân viên	1.184.659	1.233.096
Phải trả lương tháng 13 và thưởng hoàn thành công việc	6.484.695	7.914.958
	7.669.354	9.148.054

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2020 VND'000	31/12/2019 VND'000
Phải trả tiền hoàn lại cho khách hàng VIP	603.455	232.904
Kinh phí công đoàn	22.960	23.630
Bảo hiểm y tế	2.102	1.343
Phải trả khác	-	616.352
	628.517	874.229

15. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2020		31/12/2019	
	Số cổ phiếu	**VND'000**	**Số cổ phiếu**	**VND'000**
Vốn cổ phần được duyệt	4.494.382	44.943.820	4.494.382	44.943.820
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	4.494.382	44.943.820	4.494.382	44.943.820
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	4.494.382	44.943.820	4.494.382	44.943.820

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

16. Doanh thu

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND'000	**Từ 30/1/2019 đến 30/6/2019 VND'000**
Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư	130.608.868	68.228.482

17. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND'000	**Từ 30/1/2019 đến 30/6/2019 VND'000**
Chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư	13.835.402	179.703

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND'000	**Từ 30/1/2019 đến 30/6/2019 VND'000**
Lãi tiền gửi	12.921	82.658
Lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn	14.411.950	4.346.013
	14.424.871	4.428.671

19. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND'000	Từ 30/1/2019 đến 30/6/2019 VND'000
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	10.988	52.103
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	400.290	356.478
	411.278	408.581

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND'000	Từ 30/1/2019 đến 30/6/2019 VND'000
Chi phí nhân viên	14.551.607	9.939.425
Chi phí vật liệu, dụng cụ	160.479	125.092
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.889	19.696
Thuế, phí và lệ phí	159.265	212.587
Chi phí thuê văn phòng, quản lý tòa nhà	700.298	614.858
Chi phí tư vấn, kiểm toán	65.004	50.645
Chi phí thuê xe	461.569	298.855
Chi phí tiếp khách	66.588	14.573
Chi phí khác	266.431	514.473
	16.435.130	11.790.204

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND'000	Từ 30/1/2019 đến 30/6/2019 VND'000
Kỳ hiện hành	22.870.386	12.055.733
Dự phòng thừa trong những kỳ trước	(1.815)	-
Chi phí thuế thu nhập	22.868.571	12.055.733

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND'000	Từ 30/1/2019 đến 30/6/2019 VND'000
Lợi nhuận kế toán trước thuế	114.351.929	60.278.665
Thuế theo thuế suất của Công ty	22.870.386	12.055.733
Dự phòng thừa những kỳ trước	(1.815)	-
	22.868.571	12.055.733

(c) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

22. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

(a) Các số dư chủ yếu với bên liên quan

	Số dư	
	30/6/2020 VND'000	31/12/2019 VND'000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Ngân hàng mẹ		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.516.176	7.033.898
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương – Công ty con của Ngân hàng mẹ		
Tiền gửi tự doanh	3.579.773	10.763
Phải trả chi phí hoa hồng phân phối chứng chỉ quỹ và các chi phí khác	3.033.769	1.603.222

(b) Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND'000	Từ 30/1/2019 đến 30/6/2019 VND'000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Ngân hàng mẹ		
Lãi tiền gửi	10.608	23.325
Chi phí thuê văn phòng	700.298	614.858
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương - Công ty con của Ngân hàng mẹ		
Chi phí hoa hồng phân phối chứng chỉ quỹ	10.627.077	-
Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	3.022.904	1.732.503

23. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Tổng Giám đốc phê duyệt.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

		30/6/2020 VND'000	31/12/2019 VND'000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	*(i)*	5.100.011	7.053.059
Phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác – gộp	*(ii)*	27.471.372	26.887.899
		32.571.383	33.940.958

(i) Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty được gửi tại ngân hàng mẹ và một công ty con của ngân hàng mẹ. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Công ty cố gắng chọn lọc những khách hàng lịch sử tín dụng tốt và yêu cầu tài sản đảm bảo nếu cần thiết. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán cho khách hàng đó.

Đối với các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ chưa thu được, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2020 VND'000	31/12/2019 VND'000
Trong hạn	27.471.372	26.887.899

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính như sau:

Tại ngày 30/6/2020	**Giá trị ghi sổ VND'000**	**Dòng tiền theo hợp đồng VND'000**	**Trong vòng 1 năm VND'000**
Phải trả người bán	3.033.769	3.033.769	3.033.769
Chi phí phải trả ngắn hạn	211.899	211.899	211.899
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	603.455	603.455	603.455
	3.849.123	3.849.123	3.849.123

Tại ngày 31/12/2019	**Giá trị ghi sổ VND'000**	**Dòng tiền theo hợp đồng VND'000**	**Trong vòng 1 năm VND'000**
Phải trả người bán	1.603.222	1.603.222	1.603.222
Chi phí phải trả ngắn hạn	412.378	412.378	412.378
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	849.256	849.256	849.256
	2.864.856	2.864.856	2.864.856

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh trước hợp nhất của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu vì Công ty không có các trạng thái trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND, đồng tiền hạch toán của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	30/6/2020 VND'000	31/12/2019 VND'000
Công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.100.011	7.053.059
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tài sản tài chính		
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	344.263.094	255.505.017

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 1.377 triệu VND lợi nhuận thuần của Công ty (giai đoạn từ ngày 30 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019: 622 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(iii) Rủi ro giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn do Công ty nắm giữ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán vốn của Công ty là không đáng kể vì Công ty không nắm giữ danh mục chứng khoán vốn.

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ của chúng được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2020		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000
Tài sản tài chính				
Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
▪ Trái phiếu niêm yết	101.951.600	102.195.190	107.401.311	111.200.067
▪ Trái phiếu chưa niêm yết	242.311.494	(*)	148.103.706	(*)
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
▪ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.100.011	5.100.011	7.053.059	7.053.059
▪ Phải thu hoạt động nghiệp vụ	24.200.412	(*)	24.561.873	(*)
▪ Các khoản phải thu khác	3.285.960	(*)	2.341.026	(*)
Nợ phải trả tài chính				
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
▪ Phải trả người bán	3.033.769	(*)	1.603.222	(*)
▪ Chi phí phải trả ngắn hạn	211.899	(*)	412.378	(*)
▪ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	603.455	(*)	849.256	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau trong việc ước tính giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá đóng cửa tại Sở giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng tại ngày lập báo cáo.

22. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	30/6/2020 VND'000	31/12/2019 VND'000
Trong vòng một năm	1.691.409	1.632.524
Từ hai đến năm năm	6.765.637	6.530.096
	8.457.046	8.162.620

23. Các yếu tố thời vụ hay chu kỳ

Kết quả hoạt động của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ ngoại trừ khoản mục sau:

Các quỹ dự trữ bắt buộc

Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm nên Công ty sẽ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này vào cuối kỳ kế toán năm.

24. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh tương ứng là số liệu của kỳ kế toán từ ngày 30 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, kỳ kế toán đầu tiên của Công ty sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần.

Một số số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn từ ngày 30 tháng 1 năm 2019 (ngày chuyển đổi hình thức sở hữu) đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

Bảng số liệu so sánh đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán

	31/12/2019 VND'000 (Đã phân loại lại)	31/12/2019 VND'000 (Theo báo cáo trước đây)
Phải trả người bán	1.603.222	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	874.229	2.477.451

(b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Từ 30/1/2019 đến 30/6/2019 VND'000 (Đã phân loại lại)	Từ 30/1/2019 đến 30/6/2019 VND'000 (Theo báo cáo trước đây)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	18.108.499	4.463.209
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(13.645.290)	-

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:	Người kiểm tra:	Người phê duyệt:
Bà Đường Thị Hồng Nam	Bà Phan Thị Thu Hằng	Ông Đặng Lưu Dũng
Kế toán	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*